

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2012/QĐ-UBND

*Kiên Giang, ngày 30 tháng 11 năm 2012*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy định đơn giá xây dựng mới nhà ở,  
công trình và các vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 05-BXD/ĐT ngày 09 tháng 02 năm 1993 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định diện tích sử dụng và phân cấp nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 33/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2009 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phân loại, phân cấp công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị;

Căn cứ Quyết định số 16/2012/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 866/TTr-SXD ngày 19 tháng 10 năm 2012,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình và các vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

**Điều 2.** Giao trách nhiệm cho Giám đốc Sở Xây dựng tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 19/2008/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh; bãi bỏ Quyết định số 1247/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang; bãi bỏ Khoản 6, Điều 10 Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 16/2012/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Thi**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình  
và các vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2012/QĐ-UBND  
ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

### **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi áp dụng**

Quy định đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình và các vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Kiên Giang được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

1. Làm căn cứ để tính giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình và các vật kiến trúc trên đất khi Nhà nước thu hồi đất;
2. Làm căn cứ để tính thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng; tính lệ phí trước bạ quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu công trình xây dựng;
3. Làm cơ sở để định giá nhà ở, công trình và các vật kiến trúc khi bán tài sản công; khi điều chỉnh tài sản công; khi thi hành án; khi giải thể doanh nghiệp; doanh nghiệp phá sản.

#### **Điều 2. Đối tượng điều chỉnh**

Quy định đơn giá này được áp dụng đối với tổ chức, hộ gia đình và cá nhân tạo lập nhà ở, công trình và vật kiến trúc khác hợp pháp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

#### **Điều 3. Loại và cấp công trình xây dựng**

Loại và cấp công trình xây dựng được quy định tại Điều 5 của Luật Xây dựng và Khoản 1, Khoản 4, Mục II và Phụ lục của Thông tư số 05-BXD/ĐT ngày 09 tháng 02 năm 1993 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp xác định diện tích sử dụng và phân cấp nhà ở.

**Chương II**  
**ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG MỚI**  
**NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH VÀ VẬT KIẾN TRÚC**

**Điều 4. Đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình và các vật kiến trúc**

Đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình và các vật kiến trúc được quy định như sau:

1. Biệt thự: (theo Phụ lục 1 đính kèm).
2. Nhà cấp II: (theo Phụ lục 2 đính kèm).
3. Nhà cấp III: (theo Phụ lục 3 đính kèm).
4. Nhà cấp IV: (theo Phụ lục 4 đính kèm).
5. Nhà tạm (nhóm nhà cây lá): (theo Phụ lục 5 đính kèm).

**Điều 5. Đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình có vật kiến trúc gắn liền**

1. Nhà có sảnh đưa ra hoặc nhà cầu dẫn có cột đỡ đơn giá được tính = 80% giá nhà cùng cấp, cùng loại như nhà độc lập của Quy định này.

2. Nhà có gác gỗ để ở có cao độ từ mặt sàn gác đến mái tương đương bằng một tầng nhà (chiều cao lớn hơn hoặc bằng 03 mét) thì đơn giá gác gỗ được tính = 50% đơn giá nhà cùng cấp, cùng loại của Quy định này.

**Điều 6. Đơn giá xây dựng các công trình phụ và các vật kiến trúc (theo Phụ lục 6 đính kèm)**

**Điều 7. Đơn giá công đập phá, tháo dỡ và phục dựng mới (xây dựng mới) mặt tiền nhà ở, công trình (theo Phụ lục 7 đính kèm)**

Đối với nhà ở, công trình (các loại cấp nhà) bị phá dỡ một phần nhưng vẫn còn tồn tại và sử dụng được phần còn lại thì tính cụ thể như sau:

1. Bồi thường phần diện tích (diện tích mặt bằng sàn xây dựng, tính theo m<sup>2</sup> thực tế giải tỏa) bị phá dỡ, đơn giá được tính theo đơn giá nhà cùng cấp, cùng loại như nhà độc lập của Quy định này;

2. Công đập phá, tháo dỡ phần diện tích (diện tích mặt bằng sàn xây dựng, tính theo m<sup>2</sup> thực tế giải tỏa) bị phá dỡ, đơn giá công đập phá, tháo dỡ áp theo bảng Phụ lục 7.

3. Chi phí phục dựng mới (xây dựng mới mặt đứng chính). Việc tính diện tích để bồi thường phục dựng mới mặt đứng chính được tính bằng cách lấy chiều ngang mặt nhà nhân với chiều cao mặt đứng chính (mặt tiền) của tầng nhà, đơn giá phục dựng mới áp theo bảng Phụ lục 7.

### **Chương III**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 8. Xử lý một số vấn đề phát sinh khi ban hành quyết định**

- Đối với các dự án, hạng mục đã được cấp thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã hoặc đang tiến hành chi trả thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã duyệt, không điều chỉnh theo Quyết định này;

- Đối với các dự án, hạng mục đã được cấp thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư nhưng chưa tiến hành chi trả thì được điều chỉnh theo Quyết định này;

- Đối với các hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng, đã được cấp thẩm quyền ra thông báo và gửi đến tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận được mà chưa đến thực hiện nghĩa vụ thì không áp dụng theo Quyết định này;

- Về áp dụng đơn giá xây dựng nhà ở, công trình và các vật kiến trúc của huyện Phú Quốc và các xã đảo trong tỉnh, ngoài việc tính theo đơn giá nhà cùng cấp, cùng loại của Quy định này được nhân thêm hệ số K để bù chi phí vật liệu xây dựng, cụ thể  $K = 1.1$ .

#### **Điều 9. Trách nhiệm của Sở Xây dựng**

Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn, triển khai thực hiện Quy định này. Khi đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình, vật kiến trúc không còn phù hợp với thực tế thì Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành có liên quan đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh đơn giá mới cho phù hợp với tình hình thực tế trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh các loại nhà ở, công trình xây dựng và các vật kiến trúc khác chưa quy định trong đơn giá này thì Sở Xây dựng có trách nhiệm đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Thi**

## Phụ lục 1 ĐƠN GIÁ BIỆT THỰ

**Nhà biệt thự:** Ký hiệu (BT), là nhà ở riêng biệt có sân vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa, mặt nước), có tường rào và lối ra vào riêng biệt. Trong biệt thự có đầy đủ và hoàn chỉnh các phòng để ở (ngủ, sinh hoạt chung, ăn...), phòng phụ (vệ sinh, bếp, kho, nhà để xe...). Mỗi tầng ít nhất có 2 phòng ở quay mặt ra sân hay vườn. Trang thiết bị kỹ thuật vệ sinh có chất lượng cao hoặc tương đối cao. Giải pháp kiến trúc, mỹ thuật, có trang trí, hoàn thiện bên trong, bên ngoài nhà chất lượng cao hoặc tương đối cao. Ngôi nhà có kết cấu chịu lực: Khung cột bê tông hoặc tường gạch chịu lực, sàn gỗ hoặc bê tông có lát vật liệu chất lượng cao. Mái bằng bê tông cốt thép (BTCT) hoặc mái ngói có trần đảm bảo cách âm, cách nhiệt, chống nóng. Chất lượng sử dụng cao hoặc tương đối cao, niên hạn sử dụng lớn hơn hoặc bằng năm mươi năm.

**Bảng 1.** Biệt thự 1 tầng (trệt)

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

Ký hiệu	Móng	Đơn giá
BT.01	Móng bê tông cốt thép, gia cố đáy móng cừ tràm.	7.237.971
BT.02	Móng bê tông cốt thép, gia cố đáy móng cọc BTCT.	6.970.040

**Bảng 2.** Biệt thự 2 tầng trở lên

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

Ký hiệu	Móng	Đơn giá
BT.03	Móng bê tông cốt thép, gia cố đáy móng cừ tràm.	6.729.245
BT.04	Móng bê tông cốt thép, gia cố đáy móng cọc BTCT.	6.688.595

**Bảng 3.** Biệt thự 1 tầng (trệt), không đóng cừ

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

Ký hiệu	Móng	Đơn giá
BT.05	Móng bê tông cốt thép, không gia cố đáy móng.	6.742.621

**Phụ lục 2**  
**ĐƠN GIÁ NHÀ CẤP II**

**Nhà cấp II:** Ký hiệu (C2), mức độ sử dụng, tiện nghi tương đối cao, có các phòng ngủ, sinh hoạt, bếp, vệ sinh riêng biệt và được bố trí cùng tầng với căn hộ. Chất lượng hoàn thiện bên trong, bên ngoài ngôi nhà tương đối cao, có sử dụng một số vật liệu ốp trang trí. Các thiết bị điện nước, vệ sinh đầy đủ và ở mức độ tốt (trong nước là chính). Khung cột, tường chịu lực, tường bao che, sàn, mái bằng vật liệu không cháy. Chất lượng sử dụng tương đối cao, niên hạn sử dụng lớn hơn hoặc bằng năm mươi năm.

**Bảng 1.** Móng bê tông cốt thép, gia cố đáy móng bằng cọc bê tông cốt thép hoặc cừ tràm, có khu vệ sinh trong nhà

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc lát xi măng	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Bê tông cốt thép	C2.01	5.770.236	C2.02	5.525.309	C2.03	5.482.709
Ngói các loại	C2.04	5.567.396	C2.05	5.322.372	C2.06	5.279.823
Tôn sóng vuông, màu, giá ngói	C2.07	5.550.202	C2.08	5.305.178	C2.09	5.262.629
Tôn sóng tròn	C2.10	5.518.153	C2.11	5.246.300	C2.12	5.230.580

**Bảng 2.** Móng bê tông cốt thép, gia cố đáy móng bằng cọc bê tông cốt thép hoặc cừ tràm, không có khu vệ sinh trong nhà

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc lát xi măng	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Bê tông cốt thép	C2.13	5.359.147	C2.14	5.121.060	C2.15	5.077.112
Ngói các loại	C2.16	5.156.289	C2.17	4.918.221	C2.18	4.874.185

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc lát xi măng	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói	C2.19	5.139.095	C2.20	4.901.027	C2.21	4.856.991
Tôn sóng tròn	C2.22	5.108.134	C2.23	4.868.978	C2.24	4.824.942

- Trường hợp nhà cấp II (C2) móng bê tông cốt thép không gia cố cừ tràm hoặc cọc bê tông cốt thép thì đơn giá áp dụng theo giá nhà cùng cấp, cùng loại và tính giảm = 374.801 đồng/m<sup>2</sup>.



**Phụ lục 3**  
**ĐƠN GIÁ NHÀ CẤP III**

**Nhà cấp III:** Ký hiệu (C3), mức độ sử dụng, tiện nghi trung bình, có phòng ngủ, phòng vệ sinh, bếp sử dụng riêng, vệ sinh cho nhiều hộ. Các phòng ở, sinh hoạt, bếp cùng tầng với căn hộ vệ sinh có thể khác tầng. Chất lượng hoàn thiện bên trong, bên ngoài ngôi nhà ở mức trung bình. Cấp điện nước tới từng hộ, từng phòng (dụng cụ vệ sinh chủ yếu sản xuất trong nước, chất lượng trung bình). Khung cột, tường chịu lực bằng vật liệu không cháy, tường bao che, sàn, trần bằng vật liệu khó cháy, mái che bằng vật liệu dễ cháy. Chất lượng sử dụng trung bình, niên hạn sử dụng lớn hơn hoặc bằng hai mươi năm.

**Bảng 1.** Móng bê tông cốt thép, gia cố đáy móng bằng cọc bê tông cốt thép hoặc cừ tràm, không có trần và khu vệ sinh

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc lát xi măng		Nền đất	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Ngói các loại	C3.01	4.097.116	C3.02	4.046.516	C3.03	4.018.570	C3.04	3.912.682
Tôn sóng vuông, màu, giá ngói	C3.05	4.078.087	C3.06	4.027.487	C3.07	3.999.541	C3.08	3.893.654
Tôn sóng tròn	C3.09	4.014.488	C3.10	3.963.888	C3.11	3.935.942	C3.12	3.830.054
Fibro xi măng	C3.13	4.004.953	C3.14	3.954.353	C3.15	3.924.275	C3.16	3.820.519
Lá các loại	C3.17	3.990.976	C3.18	3.940.376	C3.19	3.912.430	C3.20	3.806.542

**Bảng 2.** Móng xây gạch hoặc đá các loại trên nền đất tự nhiên, cột bê tông cốt thép, không có trần và khu vệ sinh

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc lát xi măng		Nền đất	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Ngói các loại	C3.21	3.818.742	C3.22	3.768.142	C3.23	3.738.065	C3.24	3.643.308
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói	C3.25	3.799.714	C3.26	3.749.114	C3.27	3.721.167	C3.28	3.615.280
Tôn sóng tròn	C3.29	3.736.114	C3.30	3.685.514	C3.31	3.657.567	C3.32	3.551.680
Fibro xi măng	C3.33	3.726.578	C3.34	3.675.978	C3.35	3.648.033	C3.36	3.542.145
Lát các loại	C3.37	3.694.621	C3.38	3.644.021	C3.39	3.616.075	C3.40	3.510.188

- Trường hợp nhà cấp III (C3) móng bê tông cốt thép hoặc xây gạch không gia cố cừ tràm, đơn giá áp dụng theo giá nhà cùng cấp, cùng loại tính giảm = 350.646 đồng/m<sup>2</sup>.

**Phụ lục 4**  
**ĐƠN GIÁ NHÀ CẤP IV**

**Nhà cấp IV:** Ký hiệu (C4), mức độ sử dụng, tiện nghi tối thiểu chỉ có 1 - 2 phòng sử dụng chung. Bếp, vệ sinh sử dụng chung cho nhiều căn hộ. Chất lượng hoàn thiện bên trong, bên ngoài ngôi nhà ở mức thấp: Trát vữa, quét vôi không ốp lát. Cấp điện chiếu sáng cho các phòng, cấp nước không tới từng căn hộ (phòng) chỉ tới khu tập trung (bếp, vệ sinh), dụng cụ vệ sinh trong nước chất lượng thấp. Khung cột, tường chịu lực, tường bao che, sàn bằng vật liệu khó cháy. Mái, trần bằng vật liệu dễ cháy (mái Fibro xi măng, tôn). Chất lượng sử dụng thấp, niên hạn sử dụng dưới hai mươi năm.

**Bảng 1.** Móng xây gạch thẻ, cột xây gạch

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc láng xi măng		Nền đất	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Ngói các loại	C4.01	2.362.477	C4.02	2.328.563	C4.03	2.300.617	C4.04	2.217.428
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói	C4.05	2.355.112	C4.06	2.321.207	C4.07	2.293.261	C4.08	2.210.072
Tôn sóng tròn	C4.09	2.309.728	C4.10	2.275.814	C4.11	2.247.868	C4.12	2.152.977
Fibro xi măng	C4.13	2.287.260	C4.14	2.253.346	C4.15	2.225.400	C4.16	2.142.211
Lá dừa nước	C4.17	2.251.176	C4.18	2.235.061	C4.19	2.189.316	C4.20	2.123.926
Lá chàm đóp	C4.21	2.238.521	C4.22	2.222.406	C4.23	2.194.460	C4.24	2.111.271

- Trường hợp nhà cấp IV (C4) xây móng đá hộc, đơn giá áp dụng theo giá nhà cùng loại, cùng cấp tính giảm = 118.073 đồng/m<sup>2</sup>.

**Phụ lục 5**  
**ĐƠN GIÁ NHÀ TẠM (NHÓM NHÀ CÂY LÁ)**

**Nhà tạm (nhóm nhà cây lá): Ký hiệu (T)**

**1. Nhà vách tôn, ván hoặc lá, bó nền xây gạch hoặc đá các loại.**

**Bảng 1.** Khung cột thép các loại, gỗ tạp (gỗ vuông hoặc gỗ tròn) có đường kính lớn hơn 15cm (ĐK > 15cm)

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc láng xi măng		Nền đất	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói	T.01	1.371.957	T.02	1.251.876	T.03	1.214.617	T.04	1.028.183
Tôn sóng tròn	T.05	1.271.576	T.06	1.151.495	T.07	1.114.236	T.08	928.754
Fibro xi măng	T.09	1.259.585	T.10	1.139.486	T.11	1.102.226	T.12	911.233
Lá dừa nước	T.13	1.233.613	T.14	1.117.846	T.15	1.076.273	T.16	890.791
Lá chằm đóp	T.17	1.197.041	T.18	1.081.274	T.19	1.039.701	T.20	854.219

- Trường hợp khung cột gỗ quy cách (gỗ nhóm 3) có đường kính lớn hơn 15cm (ĐK > 15cm) thì đơn giá áp dụng theo giá nhà cùng loại, cùng cấp tính tăng 233.217 đồng/m<sup>2</sup>.

**Bảng 2.** Khung cột tràm, bạch đàn hoặc gỗ tạp có đường kính từ 10cm - 15cm

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc láng xi măng		Nền đất	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói	T.21	1.351.002	T.22	1.284.259	T.23	1.166.381	T.24	884.713

Tôn sóng tròn	T.25	1.151.818	T.26	1.121.075	T.27	1.016.607	T.28	720.747
Fibro xi măng	T.29	1.150.785	T.30	1.120.042	T.31	1.011.132	T.32	680.496
Lá dừa nước	T.33	1.054.359	T.34	1.023.616	T.35	889.833	T.36	625.762
Lá chằm đóp	T.37	1.013.419	T.38	982.676	T.39	848.893	T.40	606.041

**Bảng 3.** Khung cột tràm, bạch đàn hoặc gỗ tạp có đường kính nhỏ hơn 10cm

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc lát xi măng		Nền đất	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói	T.41	1.033.599	T.42	1.002.885	T.43	885.906	T.44	652.333
Tôn sóng tròn	T.45	870.420	T.46	839.676	T.47	722.727	T.48	489.150
Fibro xi măng	T.49	868.060	T.50	837.097	T.51	720.148	T.52	488.117
Lá dừa nước	T.53	739.730	T.54	708.767	T.55	625.268	T.56	358.460
Lá chằm đóp	T.57	698.790	T.58	667.828	T.59	584.328	T.60	317.520

2. Nhà tạm có sàn gỗ ván thì tính theo đơn giá nhà cùng loại nền đất và tính thêm từng loại sàn cụ thể tại Bảng 1, Khoản 11 Phụ lục 6 kèm theo bảng Quy định này.

**Phụ lục 6**  
**ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ**  
**VÀ CÁC VẬT KIẾN TRÚC**

**1. Nhà vệ sinh + nhà tắm: Ký hiệu (WC)**

a) Nhà vệ sinh + nhà tắm

**Bảng 1.** Nhà vệ sinh kiêm nhà tắm, có hầm tự hoại

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

<b>Ký hiệu</b>	<b>Tên hạng mục</b>	<b>Đơn giá</b>
Trong nhà:		
WC.01	Tường xây gạch, xí bột, vòi tắm gương sen, lavabo, ốp gạch men.	6.556.887
WC.02	Tường xây gạch, xí bột, vòi tắm gương sen, lavabo, không ốp gạch men.	5.820.242
WC.03	Tường xây gạch, xí xôm, lavabo, vòi tắm gương sen, ốp gạch men.	6.468.700
WC.04	Tường xây gạch, xí xôm, lavabo, vòi tắm gương sen, không ốp gạch men.	5.795.784
Ngoài nhà:		
WC.05	Tường xây gạch, mái lợp tôn, xí bột, ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	7.371.708
WC.05. <sup>1</sup>	Tường xây gạch, mái lợp tôn, xí xôm, ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	6.668.050
WC.06	Tường xây gạch, mái lợp tôn, xí bột, không ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	6.966.684
WC.06 <sup>1</sup>	Tường xây gạch, mái lợp tôn, xí xôm, không ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	5.966.730
WC.07	Tường xây gạch, mái lợp tôn Fibro xi măng, xí xôm, ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	6.580.438
WC.08	Tường xây gạch, mái lợp tôn Fibro xi măng, xí xôm, không ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	5.879.118
WC.09	Mái lợp Fibro xi măng, xí xôm, vách tôn hoặc lá, lát gạch tàu hoặc láng xi măng.	4.571.462
WC.10	Mái lợp lá chằm đóp, xí xôm, vách lá, lát gạch tàu hoặc láng xi măng.	4.030.789

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
WC.11	Tường xây gạch, mái bê tông cốt thép, xí bột, ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	8.723.283
WC.12	Tường xây gạch, mái bê tông cốt thép, xí bột, không ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	7.521.120
WC.13	Tường xây gạch, mái bê tông cốt thép, xí xôm, ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	8.630.048
WC.14	Tường xây gạch, mái bê tông cốt thép, xí xôm, không ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	7.427.060

b) Nhà tắm

**Bảng 1.** Nhà tắm, nhà vệ sinh không có hầm tự hoại

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
WC.15	Nhà tắm, nhà vệ sinh riêng biệt trong nhà, ốp gạch men, vòi tắm gương sen, lát gạch men.	2.165.978
WC.16	Nhà tắm, nhà vệ sinh riêng biệt ngoài nhà, mái lợp tôn sóng vuông, ốp gạch men, vòi tắm gương sen, lát gạch men.	3.012.031

**2. Nhà lắp ghép: Ký hiệu (NLG)**

**Bảng 1.** Nhà lắp ghép có các kết cấu

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
NLG.01	Khung cột thép, bán kèo thép, xà gồ thép, mái tôn, bó nền xây gạch hoặc đá các loại, vách tôn hoặc xây gạch, nền láng vữa xi măng hoặc gạch tàu.	968.264
NLG.02	Khung cột thép, bán kèo thép, xà gồ thép, mái tôn, bó nền xây gạch hoặc đá các loại, không vách, nền láng vữa xi măng hoặc gạch tàu.	646.195

- Trường hợp nhà lắp ghép có nền bê tông cốt thép hoặc lát gạch men các loại thì được tính lại nền được ghi tại Bảng 1, Khoản 11 của Phụ lục này, trừ đi phần nền láng vữa xi măng hoặc gạch tàu.

**3. Các loại lò đốt**

- Lò sấy lúa, lò đường đơn giá tính căn cứ theo chứng từ thanh, quyết toán của chủ sở hữu với đơn vị thi công. Trường hợp không có chứng từ thì căn cứ vào kết quả

đo đạc thực tế để tính; đơn giá = 1.044.000 đồng/m<sup>2</sup> để lò.

- Lò quay heo, lò nấu các loại có diện tích nhỏ hơn 5m<sup>2</sup> đơn giá theo chứng từ thanh, quyết toán của chủ sở hữu với đơn vị thi công. Trường hợp không có chứng từ thì căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế để tính; đơn giá = 993.600 đồng/m<sup>2</sup> để lò.

#### 4. Mái che tạm: Ký hiệu (MCT)

**Bảng 1.** Mái che tạm có các kết cấu

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
MCT.01	Khung cột gỗ, mái tôn các loại hoặc Fibro xi măng.	198.000
MCT.02	Khung cột gỗ, mái lợp bằng tấm nhựa, tấm bạt hoặc lá các loại.	126.000
MCT.03	Khung cột gỗ, vách thảo bạt hoặc lá đơn, không lợp mái.	100.800

#### 5. Chuồng trại chăn nuôi cố định: Ký hiệu (CT)

**Bảng 1.** Chuồng trại chăn nuôi của hộ gia đình. Chuồng trại chăn nuôi có các kết cấu

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
CT.01	Cột xây gạch, tường gạch, mái tôn, Fibro xi măng hoặc lá, nền láng xi măng.	372.600
CT.02	Cột gỗ, vách tôn, lá hoặc gỗ tạp, mái tôn, Fibro xi măng hoặc lá, nền láng xi măng.	273.600
CT.03	Cột gỗ, vách lá hoặc phen tre, mái tôn, Fibro xi măng hoặc lá, nền đất.	126.000

#### 6. Hàng rào các loại: Ký hiệu (HR)

**Bảng 1.** Hàng rào kiên cố

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

Ký hiệu	Loại hàng rào	Móng BTCT, trụ BTCT	Móng gạch đá, trụ gạch
HR.01	Tường xây 10cm + song sắt các loại có trát vữa xi măng.	1.298.821	1.152.038
HR.02	Tường xây 10cm + song sắt các loại không trát vữa xi măng.	1.089.470	956.502



Ký hiệu	Loại hàng rào	Móng BTCT, trụ BTCT	Móng gạch đá, trụ gạch
HR.03	Tường xây 20cm + song sắt các loại có trát vữa xi măng.	1.328.806	1.168.193
HR.04	Tường xây 20cm + song sắt các loại không trát vữa xi măng.	1.123.600	959.086
HR.05	Tường xây 10cm + khung lưới B40 có trát vữa xi măng.	1.038.462	791.875
HR.06	Tường xây 10cm + khung lưới B40 không trát vữa xi măng.	947.131	710.733
HR.07	Tường xây 20cm + khung lưới B40 có trát vữa xi măng.	1.077.374	833.874
HR.08	Tường xây 20cm + khung lưới B40 không trát vữa xi măng.	986.043	755.088
HR.09	Tường xây 10cm có trát vữa xi măng.	1.123.441	1.091.633
HR.10	Tường xây 10cm không trát vữa xi măng.	775.853	670.151
HR.11	Tường xây 20cm có trát vữa xi măng.	1.238.755	1.184.081
HR.12	Tường xây 20cm không trát vữa xi măng.	1.168.526	760.933

**Bảng 2.** Các loại hàng rào tạm*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
HR.13	Trụ đá, sắt hình + lưới B40.	195.692
HR.14	Trụ đá, sắt hình + dây chì gai.	165.398
HR.15	Trụ gỗ, trụ tre + lưới B40.	92.724
HR.16	Trụ gỗ, trụ tre + dây chì gai.	62.430
HR.17	Hàng rào trồng cây các loại.	57.600

**7. Mương thoát nước: Ký hiệu (MTN)****Bảng 1.** Mương thoát nước có các kết cấu

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
CTN.01	Mương xây gạch không nắp đan bê tông cốt thép, rộng < 1m.	306.000
CTN.02	Mương xây gạch có nắp đan bê tông cốt thép, rộng < 1m.	417.600
CTN.03	Mương xây gạch không nắp đan bê tông cốt thép, rộng > 1m.	392.400
CTN.04	Mương xây gạch có nắp đan bê tông cốt thép, rộng > 1m.	612.000
CTN.05	Mương ghép bằng nhiều loại vật liệu.	183.600

### 8. Các loại mộ và nhà mồ xây: Ký hiệu (M)

**Bảng 1.** Các loại mộ, tính khoán gọn cho các chi phí nhân công đào đất, bóc cốt, di chuyển, xây dựng lại và các chi phí hợp lý khác có liên quan

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá
M.01	Mộ xây gạch, đá các loại.	Đồng/mộ	18.000.000
M.02	Mộ đất đắp.	Đồng/mộ	9.000.000
M.03	Kim tĩnh xây sẵn.	Đồng/kim tĩnh	3.960.000

- Trường hợp nhà mồ xây thì tính thực tế theo cấp nhà.

### 9. Bồn chứa các loại (tính theo dung tích bồn chứa): Ký hiệu (BC)

**Bảng 1.** Bồn chứa có các kết cấu

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>3</sup>

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
BC.01	Bồn bê tông cốt thép có nắp đan bê tông cốt thép.	2.707.200
BC.02	Bồn bê tông cốt thép không nắp đan bê tông cốt thép.	2.473.200
BC.03	Bồn xây đá chẻ hoặc gạch thẻ, tường dày 20cm có nắp đan bê tông cốt thép.	1.553.400
BC.04	Bồn xây đá chẻ hoặc gạch thẻ, tường dày 20cm không có nắp đan bê tông cốt thép.	1.305.000
BC.05	Bồn xây gạch thẻ, tường dày 10cm có nắp đan bê tông cốt thép.	1.211.400
BC.06	Bồn xây gạch thẻ, tường dày 10cm không có nắp đan bê tông cốt thép.	1.013.400

### 10. Các vật kiến trúc: Ký hiệu (Vkt)

Đối với các loại nhà ở biệt thự, nhà ở cấp II (C2), nhà ở cấp III (C3) có sử dụng vật liệu cao cấp trang trí như ốp đá Granite tự nhiên vào tường, có chốt bằng Inox; ốp đá cẩm thạch; ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, kích thước gạch men các loại; lát nền sàn bằng đá hoa cương, đá cẩm thạch các loại; lát bậc tam cấp, cầu thang, mặt bệ bằng đá Granite tự nhiên các loại; trần các loại và đóng tường gỗ Lambris,... thì đơn giá nhà được tính theo đơn giá nhà cùng cấp, cùng loại như nhà độc lập của bảng Quy định này, cộng thêm phần chủ hộ sử dụng như đã nói trên (chú ý áp dụng cho phù hợp, có thể trừ ra và cộng vào), đơn giá đã tính trong bảng sau đây:

**Bảng 1.** Bảng tổng hợp vật kiến trúc

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>3</sup> và đồng/m<sup>2</sup>*

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá
Vkt.01	Bê tông đá 4x6, mác 100, không cốt thép.	m <sup>3</sup>	1.163.837
Vkt.02	Bê tông đá 4x6, mác 200, có cốt thép.	m <sup>3</sup>	4.426.300
Vkt.03	Bê tông nền đá 1x2, mác 200, không cốt thép.	m <sup>3</sup>	1.780.038
Vkt.04	Bê tông nền đá 1x2, mác 200, có cốt thép.	m <sup>3</sup>	4.447.835
Vkt.05	Bê tông móng đá 1x2, mác 200, có cốt thép.	m <sup>3</sup>	4.606.076
Vkt.06	Bê tông bệ máy đá 1x2, mác 200, có cốt thép.	m <sup>3</sup>	5.725.962
Vkt.07	Bê tông cột đá 1x2, mác 200, có cốt thép.	m <sup>3</sup>	9.163.898
Vkt.08	Bê tông xà dầm, giằng nhà đá 1x2, mác 200, có cốt thép.	m <sup>3</sup>	8.417.239
Vkt.09	Bê tông sàn mái đá 1x2, mác 200, có cốt thép.	m <sup>3</sup>	5.876.204
Vkt.10	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan đá 1x2, mác 200, có cốt thép.	m <sup>3</sup>	8.339.873
Vkt.11	Bê tông cầu thang thường đá 1x2 mác 200, có cốt thép.	m <sup>3</sup>	7.270.179
Vkt.12	Bê tông cầu thang xoáy tròn ốc đá 1x2 mác 200, có cốt thép.	m <sup>3</sup>	9.055.559
Vkt.13	Bê tông giếng nước, giếng cáp đá 1x2, mác 200, có cốt thép.	m <sup>3</sup>	7.215.795
Vkt.14	Bê tông mương cáp, rãnh nước đá 1x2, mác 200, có cốt thép.	m <sup>3</sup>	6.100.709
Vkt.15	Bê tông ống cống hình hộp, đá 1x2, mác 200, có cốt thép.	m <sup>3</sup>	7.522.791

<b>Ký hiệu</b>	<b>Tên hạng mục</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá</b>
Vkt.16	Bê tông mặt cầu, đá 1x2 mác 200, có cốt thép.	m <sup>3</sup>	6.606.487
Vkt.17	Bê tông gạch vỡ, mác 75.	m <sup>3</sup>	807.627
Vkt.18	Trát đá rửa tường, vữa lót mác 75.	m <sup>2</sup>	368.020
Vkt.19	Trát đá rửa trụ, cột, vữa lót mác 75.	m <sup>2</sup>	458.475
Vkt.20	Trát đá rửa thành ô văng, sê nô, lan can, diềm chắn nắng, vữa lót mác 75.	m <sup>2</sup>	581.170
Vkt.21	Trát Granitô thành ô văng, sê nô, lan can, diềm chắn nắng, vữa lót mác 75.	m <sup>2</sup>	657.852
Vkt.22	Trát Granitô tường, vữa lót mác 75.	m <sup>2</sup>	531.353
Vkt.23	Trát Granitô trụ, cột, vữa lót mác 75.	m <sup>2</sup>	913.825
Vkt.24	Trát Granitô gờ chỉ, gờ lồi, đồ tường, vữa lót mác 75.	m <sup>2</sup>	112.122
Vkt.25	Ốp tường, trụ, cột, kích thước gạch men các loại.	m <sup>2</sup>	373.611
Vkt.26	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, kích thước gạch men các loại.	m <sup>2</sup>	309.965
Vkt.27	Ốp đá Granit tự nhiên vào tường, có chót bằng inox.	m <sup>2</sup>	2.169.285
Vkt.28	Ốp đá cẩm thạch.	m <sup>2</sup>	2.391.609
Vkt.29	Láng nền, sàn vữa xi măng không đánh màu, vữa mác 75, có bê tông lót đá 4x6, mác 100.	m <sup>2</sup>	170.380
Vkt.30	Láng nền, sàn vữa xi măng đá mi không đánh màu, vữa mác 75, có bê tông lót đá 4x6, mác 100.	m <sup>2</sup>	173.732
Vkt.31	Láng nền, sàn vữa xi măng + sỏi không đánh màu, vữa mác 75, có bê tông lót đá 4x6, mác 100.	m <sup>2</sup>	180.870
Vkt.32	Láng nền, sàn vữa xi măng đánh màu, vữa mác 75, có bê tông lót đá 4x6, mác 100.	m <sup>2</sup>	175.844
Vkt.33	Láng nền, sàn vữa xi măng đá mi đánh màu, vữa mác 75, có bê tông lót đá 4x6, mác 100	m <sup>2</sup>	179.194
Vkt.34	Láng nền, sàn vữa xi măng + sỏi đánh màu, vữa mác 75, có bê tông lót đá 4x6, mác 100.	m <sup>2</sup>	186.332
Vkt.35	Lát Granitô hay đá mài nền sàn.	m <sup>2</sup>	569.439
Vkt.36	Lát Granitô hay đá mài cầu thang.	m <sup>2</sup>	970.529

<b>Ký hiệu</b>	<b>Tên hạng mục</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá</b>
Vkt.37	Lát nền, sàn bằng gạch men các loại, có bê tông lót	m <sup>2</sup>	340.901
Vkt.38	Lát nền, sàn bằng gạch bông, có bê tông lót.	m <sup>2</sup>	269.570
Vkt.39	Lát nền, sàn bằng gạch xi măng tự chèn, có bê tông lót.	m <sup>2</sup>	257.411
Vkt.40	Lát nền, sàn bằng gạch đất nung, không có bê tông lót.	m <sup>2</sup>	148.711
Vkt.40.1	Lát nền, sàn bằng gạch đất nung, có bê tông lót.	m <sup>2</sup>	228.743
Vkt.41	Lát nền, sàn bằng đá hoa cương, cẩm thạch các loại, có bê tông lót.	m <sup>2</sup>	2.103.327
Vkt.42	Lát bậc tam cấp, bằng đá Granite tự nhiên các loại.	m <sup>2</sup>	2.086.696
Vkt.43	Lát bậc cầu thang bằng đá Granite tự nhiên các loại.	m <sup>2</sup>	2.099.615
Vkt.44	Lát mặt bệ bằng đá Granite tự nhiên các loại.	m <sup>2</sup>	2.148.480
Vkt.45	Làm trần ván ép các loại.	m <sup>2</sup>	401.957
Vkt.46	Làm trần tấm nhựa các loại.	m <sup>2</sup>	445.433
Vkt.47	Làm trần thép Flexalum.	m <sup>2</sup>	613.461
Vkt.48	Làm trần nhôm Luxalon.	m <sup>2</sup>	1.117.863
Vkt.49	Làm trần thạch cao các loại chưa tính bả matic, sơn nước.	m <sup>2</sup>	284.259
Vkt.50	Làm trần thạch cao các loại đã tính bả matic, sơn nước.	m <sup>2</sup>	309.350
Vkt.51	Làm gác bằng gỗ đầu quy cách.	m <sup>2</sup>	837.253
Vkt.52	Làm gác gỗ tạp.	m <sup>2</sup>	459.905
Vkt.53	Đóng tường gỗ Lambris.	m <sup>2</sup>	626.010
Vkt.54	Xây móng đá hộc.	m <sup>3</sup>	1.008.143
Vkt.55	Xây móng, tường bằng gạch thẻ.	m <sup>3</sup>	2.233.375
Vkt.56	Xây tường bằng gạch thẻ, vữa lót mác 75, chưa trát.	m <sup>2</sup>	209.179
Vkt.57	Xây tường gạch thẻ, vữa lót mác 75, trát 1 mặt.	m <sup>2</sup>	275.404
Vkt.58	Xây tường gạch thẻ, vữa lót mác 75, trát 2 mặt.	m <sup>2</sup>	323.525
Vkt.59	Xây trụ, cột bằng gạch thẻ các loại kể cả trát xung quanh.	m <sup>3</sup>	5.593.777

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá
Vkt.60	Xây tường bằng gạch ống, chưa tính trát.	m <sup>2</sup>	124.905
Vkt.60. <sup>1</sup>	Xây tường bằng gạch ống câu gạch thẻ dày 200, chưa tính trát.	m <sup>2</sup>	305.216
Vkt.60. <sup>2</sup>	Xây tường bằng gạch ống câu gạch thẻ dày 200, trát 1 mặt.	m <sup>2</sup>	371.443
Vkt.60. <sup>3</sup>	Xây tường bằng gạch ống câu gạch thẻ dày 200, trát 2 mặt.	m <sup>2</sup>	419.564
Vkt.61	Xây tường bằng gạch ống, trát 1 mặt.	m <sup>2</sup>	191.127
Vkt.62	Xây tường bằng gạch ống, trát 2 mặt.	m <sup>2</sup>	239.249
Vkt.63	Công đào đất ao, hồ, kênh...	m <sup>3</sup>	25.522
Vkt.64	Công đắp đất ao, hồ, kênh...	m <sup>3</sup>	7.259

### 11. Giếng khoan, giếng đào: Ký hiệu (GK, GĐ)

**Bảng 1. Giếng khoan**

*Đơn vị tính: Đồng/giếng*

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
GK.01	Giếng khoan gắn bơm tay.	4.128.000
GK.02	Giếng khoan không gắn bơm tay.	3.880.000

**Bảng 2. Giếng đào**

*Đơn vị tính: Đồng/giếng*

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá	Ghi chú
GĐ.01	Giếng đào (hình tròn) có đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 1m, sâu nhỏ hơn hoặc bằng 3m.	2.772.000	Nếu chiều sâu giếng tăng thì mỗi mét tính thêm là 558.000 đồng/m.
GĐ.02	Giếng đào (hình tròn) có đường kính lớn hơn hoặc bằng 1m, sâu nhỏ hơn hoặc bằng 3m.	4.176.000	Nếu chiều sâu giếng tăng thì mỗi mét tính thêm là 972.000 đồng/m.
GĐ.03	Giếng đào (các hình dạng khác) có cạnh lớn hơn 1m, sâu nhỏ hơn hoặc bằng 3m.	2.480.400	Nếu chiều sâu giếng tăng thì mỗi mét tính thêm là 500.400 đồng/m.

- Trường hợp giếng khoan công nghiệp được tính theo chứng từ thanh toán hoặc thanh lý hợp đồng của chủ sở hữu với đơn vị thi công.

## **12. Các loại nhà ở, công trình và vật kiến trúc có đặc thù riêng**

- Đối các loại nhà ở, công trình và vật kiến trúc có đặc thù riêng không áp dụng được giá trong bảng Quy định này hoặc chưa quy định trong bảng đơn giá này, thì tính theo hóa đơn chứng từ thanh, quyết toán của chủ sở hữu với đơn vị thi công hoặc lập lại dự toán xây dựng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Đối với các vật kiến trúc có đặc thù riêng như: Đường ray đặt trên tà vẹt thép, gỗ hoặc bê tông cốt thép dùng cho mục đích kéo gỗ, kéo hàng hóa lên xuống hoặc kéo hạ thủy tàu ghe, chỉ tính hỗ trợ công tháo dỡ, di dời chỗ khác là 277.200 đồng/mét dài đường ray;

- Riêng đối với nhà, công trình xây dựng khác không phải là nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân như: Nhà máy xay lúa; nhà bao che lò sấy lúa; nhà máy nước đá; nhà bồn xăng dầu; xưởng cưa xẻ gỗ; xưởng mộc; xưởng đóng tàu; xưởng cơ khí; cầu tàu; cầu phà; bến bốc dỡ hàng hóa; bến đò ngang; chuồng trại chăn nuôi công nghiệp; trung tâm nghiên cứu; phòng thí nghiệm của các trung tâm phát triển giống; ... thì áp dụng mức bồi thường nhà, công trình bằng tổng giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại và khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình (giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại được xác định bằng tỷ lệ phần trăm chất lượng còn lại của nhà, công trình đó nhân với giá trị xây dựng mới, đơn giá nhà được tính theo đơn giá nhà cùng cấp, cùng loại như nhà độc lập của bảng Quy định này).

## **13. Hệ thống điện, nước ngoài nhà các loại**

### **a) Hệ thống điện ngoài nhà**

- Đơn giá tính theo giá trị thanh lý hợp đồng của ngành điện hoặc hóa đơn, chứng từ thanh toán của người sử dụng điện với đơn vị thi công;

- Trường hợp không có thanh lý hợp đồng, hóa đơn hoặc chứng từ thanh toán thì căn cứ vào khảo sát thực tế để tính toán (giá vật tư và nhân công tính theo đơn giá của ngành điện tại thời điểm tính giá).

### **b) Điện thoại, đồng hồ điện kế, đồng hồ nước**

- Đơn giá tính theo giá trị thanh lý hợp đồng, giá ghi trong hợp đồng hoặc hóa đơn, chứng từ thanh toán lắp đặt của người sử dụng với các đơn vị thi công chuyên ngành;

- Trường hợp không có thanh lý hợp đồng, hóa đơn hoặc chứng từ thanh toán nêu trên thì căn cứ vào khảo sát thực tế để tính (giá vật tư và nhân công tính theo đơn giá của chuyên ngành tại thời điểm tính giá).

**Phụ lục 7**  
**ĐƠN GIÁ CÔNG ĐẬP PHÁ, THÁO DỠ VÀ PHỤC DỰNG MỚI**  
**(XÂY DỰNG MỚI) MẶT TIỀN NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH**

- Đập phá tháo dỡ: Ký hiệu (ĐP).

- Phục dựng mới: Ký hiệu (PDM).

**Bảng 1.** Công đập phá, tháo dỡ và phục dựng mới

<b>Ký hiệu</b>	<b>Tên hạng mục</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá</b>
ĐP	Công đập phá, tháo dỡ phần nhà bị giải tỏa nằm trong hành lang lộ giới, thủy giới hoặc nằm trong khu vực bị cấm xây dựng.	Đồng/m <sup>2</sup> mặt bằng sàn xây dựng	196.845
PDM	Phục dựng mới (xây dựng mới) mặt tiền nhà ở, công trình đã bị phá dỡ một phần nhưng vẫn còn tồn tại và sử dụng được phần còn lại.	Đồng/m <sup>2</sup> mặt đứng chính (mặt tiền)	3.577.290